

**TỔNG CÔNG TY CỔ PHẦN XUẤT NHẬP KHẨU VÀ XÂY DỰNG VIỆT NAM**  
**CÔNG TY CỔ PHẦN BÊ TÔNG VÀ XÂY DỰNG VINACONEX XUÂN MAI**



**BÁO CÁO TÀI CHÍNH TỔNG HỢP CÔNG TY MẸ**  
**QUÝ I/2013**

**DN - BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN**

*Đơn vị tính: Đồng Việt Nam.*

TÀI SẢN	Mã số	TM	31/03/2013	01/01/2013
<b>A. TÀI SẢN NGẮN HẠN (100=110+120+130+140+150)</b>	<b>100</b>		<b>1.216.937.482.857</b>	<b>1.245.839.602.348</b>
<b>I. Tiền và các khoản tương đương tiền</b>	<b>110</b>		<b>6.752.765.198</b>	<b>9.921.486.807</b>
1. Tiền	111	V.01	6.752.765.198	9.921.486.807
<b>II. Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn</b>	<b>120</b>	V.02	<b>27.392.931.661</b>	<b>20.742.407.461</b>
1. Đầu tư ngắn hạn	121		27.392.931.661	20.742.407.461
<b>III. Các khoản phải thu ngắn hạn</b>	<b>130</b>		<b>370.261.371.093</b>	<b>519.890.080.064</b>
1. Phải thu của khách hàng	131		276.389.780.477	427.027.332.460
2. Trả trước cho người bán	132		20.448.276.745	16.478.200.377
3. Phải thu nội bộ ngắn hạn	133			
4. Phải thu theo tiến độ kế hoạch hợp đồng xây dựng	134			
5. Các khoản phải thu khác	135	V.03	82.589.239.049	86.753.096.386
6. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi (*)	139		(9.165.925.178)	(10.368.549.159)
<b>IV. Hàng tồn kho</b>	<b>140</b>		<b>756.651.161.801</b>	<b>646.392.172.470</b>
1. Hàng tồn kho	141	V.04	758.442.260.510	648.183.271.179
2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho (*)	149		(1.791.098.709)	(1.791.098.709)
<b>V. Tài sản ngắn hạn khác</b>	<b>150</b>		<b>55.879.253.104</b>	<b>48.893.455.546</b>
1. Chi phí trả trước ngắn hạn	151		9.055.369.835	8.960.397.043
2. Thuế GTGT được khấu trừ	152		30.738.168.956	24.807.002.535
3. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	154	V.05	631.882.482	4.107.841.983
4. Tài sản ngắn hạn khác	158		15.453.831.831	11.018.213.985
<b>B. TÀI SẢN DÀI HẠN (200 = 210+220+240+250+260)</b>	<b>200</b>		<b>428.643.034.941</b>	<b>430.770.128.287</b>
<b>I. Các khoản phải thu dài hạn</b>	<b>210</b>		<b>0</b>	<b>0</b>
1. Phải thu dài hạn của khách hàng	211			
2. Vốn kinh doanh ở đơn vị trực thuộc	212			
3. Phải thu dài hạn nội bộ	213	V.06		
4. Phải thu dài hạn khác	218	V.07		
<b>II. Tài sản cố định</b>	<b>220</b>		<b>101.625.458.448</b>	<b>105.265.598.100</b>
1. Tài sản cố định hữu hình	221	V.08	92.651.502.693	96.297.517.346
- Nguyên giá	222		178.205.139.379	178.256.347.046
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	223		(85.553.636.686)	(81.958.829.700)
2. Tài sản cố định thuê tài chính	224	V.09	0	0
3. Tài sản cố định vô hình	227	V.10	316.790.362	310.915.361
- Nguyên giá	228		576.500.000	558.500.000
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	229		(259.709.638)	(247.584.639)
4. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	230	V.11	8.657.165.393	8.657.165.393
<b>III. Bất động sản đầu tư</b>	<b>240</b>	V.12	<b>43.591.908.654</b>	<b>43.591.908.654</b>
- Nguyên giá	241		46.374.370.908	46.374.370.908
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	242		(2.782.462.254)	(2.782.462.254)
<b>IV. Các khoản đầu tư tài chính dài hạn</b>	<b>250</b>		<b>271.150.531.188</b>	<b>271.150.531.188</b>
1. Đầu tư vào công ty con	251		208.168.600.000	208.168.600.000
3. Đầu tư dài hạn khác	258	V.13	163.280.313.551	163.280.313.551
4. Dự phòng giảm giá đầu tư tài chính dài hạn (*)	259		(100.298.382.363)	(100.298.382.363)
<b>V. Tài sản dài hạn khác</b>	<b>260</b>		<b>12.275.136.651</b>	<b>10.762.090.345</b>
1. Chi phí trả trước dài hạn	261	V.14	12.275.136.651	10.762.090.345
<b>TỔNG CỘNG TÀI SẢN (270 = 100+200)</b>	<b>270</b>		<b>1.645.580.517.798</b>	<b>1.676.609.730.635</b>



NGUỒN VỐN	M sè	TM	31/03/2013	01/01/2013
<b>A. NỢ PHẢI TRẢ ( 300 = 310+330)</b>	<b>300</b>		<b>1.358.265.688.238</b>	<b>1.383.392.856.457</b>
<b>I. Nợ ngắn hạn</b>	<b>310</b>		<b>1.252.913.553.455</b>	<b>1.333.004.128.640</b>
1. Vay và nợ ngắn hạn	311	V.15	468.812.969.682	568.508.224.443
2. Phải trả người bán	312		334.070.334.091	378.066.111.089
3. Người mua trả tiền trước	313		157.243.567.637	95.486.142.147
4. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	314	V.16	98.424.774.899	103.193.046.656
5. Phải trả người lao động	315		18.516.953.356	24.765.946.526
6. Chi phí phải trả	316	V.17	1.476.537.778	12.600.357.756
7. Phải trả nội bộ	317			
8. Phải trả theo tiến độ kế hoạch hợp đồng xây dựng	318			
9. Các khoản phải trả, phải nộp ngắn hạn khác	319	V.18	173.299.520.416	149.148.878.316
10. Dự phòng phải trả ngắn hạn	320			
11. Quỹ khen thưởng, phúc lợi	323		1.068.895.596	1.235.421.707
<b>II. Nợ dài hạn</b>	<b>330</b>		<b>105.352.134.783</b>	<b>50.388.727.817</b>
1. Phải trả dài hạn người bán	331			
2. Phải trả dài hạn nội bộ	332	V.19		
3. Phải trả dài hạn khác	333			
4. Vay và nợ dài hạn	334	V.20	53.008.259.240	4.404.690.000
5. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả	335	V.21		
6. Dự phòng trợ cấp mất việc làm	336			
7. Dự phòng phải trả dài hạn	337			
8. Doanh thu chưa thực hiện	338		52.343.875.543	45.984.037.817
9. Quỹ phát triển khoa học công nghệ	339			
<b>B. VỐN CHỦ SỞ HỮU ( 400 = 410+430)</b>	<b>400</b>		<b>287.314.829.560</b>	<b>293.216.874.178</b>
<b>I. Vốn chủ sở hữu</b>	<b>410</b>	<b>V.22</b>	<b>287.314.829.560</b>	<b>293.216.874.178</b>
1. Vốn đầu tư của chủ sở hữu	411		199.982.400.000	199.982.400.000
2. Thặng dư vốn cổ phần	412		62.734.116.794	62.734.116.794
3. Vốn khác của chủ sở hữu	413			
4. Cổ phiếu quỹ (*)	414		(30.845.085)	(30.845.085)
5. Chênh lệch đánh giá lại tài sản	415			
6. Chênh lệch tỷ giá hối đoái	416			
7. Quỹ đầu tư phát triển	417		29.693.144.672	29.693.144.672
8. Quỹ dự phòng tài chính	418		7.464.553.786	7.464.553.786
9. Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	419			
10. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	420		(12.528.540.607)	(6.626.495.989)
11. Nguồn vốn đầu tư XDCB	421			
12. Quỹ hỗ trợ sắp xếp doanh nghiệp	422			
<b>II. Nguồn kinh phí và quỹ khác</b>	<b>430</b>		<b>0</b>	<b>0</b>
1. Nguồn kinh phí	432	V.23		
2. Nguồn kinh phí đã hình thành TSCĐ	433			
<b>TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN ( 440 = 300+400)</b>	<b>440</b>		<b>1.645.580.517.798</b>	<b>1.676.609.730.635</b>

Người lập biểu

Nguyễn Thị Thu Thủy

Kế toán Trưởng

Vũ Anh Hiệp



Hà Đông, Ngày 31 tháng 03 năm 2013

Tổng Giám đốc

TỔNG GIÁM ĐỐC

Đặng Hoàng Huy



## DN - BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH

Chi tiêu	Mã số	TM	Quý I	
			2013	2012
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01	VI.25	90.575.130.972	196.405.236.042
2. Các khoản giảm trừ (02=03+04+05+06)	02			
3. Doanh thu thuần bán hàng và cung cấp dịch vụ (10=01-02)	10		90.575.130.972	196.405.236.042
4. Giá vốn hàng bán	11	VI.27	74.894.750.496	187.500.803.560
5. Lợi nhuận gộp bán hàng và cung cấp dịch vụ (20=10-11)	20		15.680.380.476	8.904.432.482
6. Doanh thu hoạt động tài chính	21	VI.26	2.028.343.671	2.932.177.700
7. Chi phí tài chính	22	VI.28	9.201.461.743	6.618.148.118
Trong đó: Chi phí lãi vay	23		9.201.232.815	6.503.681.659
8. Chi phí bán hàng	24		853.680.764	3.695.354.160
9. Chi phí quản lý doanh nghiệp	25		5.600.078.674	5.727.051.013
10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh {30= 20 + (21-22) - (24+25)}	30		2.053.502.966	(4.203.943.109)
11. Thu nhập khác	31		3.590.012.683	2.004.317.272
12. Chi phí khác	32		1.876.199.071	994.377.660
13. Lợi nhuận khác (40=31-32)	40		1.713.813.612	1.009.939.612
14. Lãi/lỗ trong công ty liên kết, liên doanh	45			
15. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế (50=30+40)	50		3.767.316.578	(3.194.003.497)
16. Chi phí thuế TNDN hiện hành	51	VI.30	243.234.008	
17. Chi phí thuế TNDN hoãn lại	52	VI.30		
18. Lợi nhuận sau thuế TNDN (60= 50 - 51 - 52)	60		3.524.082.570	(3.194.003.497)
21. Lãi/lỗ cơ bản trên cổ phiếu	70		176	(160)

Hà Đông, Ngày 31 tháng 03 năm 2013

Người lập biểu



Nguyễn Thị Thu Thủy

Kế toán trưởng



Vũ Anh Hiệp

Tổng giám đốc



TỔNG GIÁM ĐỐC





**DN - BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ**  
(Theo phương pháp gián tiếp)

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam.

CHỈ TIÊU	MÃ SỐ	Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này	
		2013	2012
<b>I. Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh</b>			
1. Lợi nhuận trước thuế	1	3.767.316.578	(3.194.003.497)
2. Điều chỉnh cho các khoản			
- Khấu hao tài sản cố định	2	3.606.931.985	3.629.185.880
- Các khoản dự phòng	3	(1.202.623.981)	(1.792.717.440)
- Lãi, lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái chưa thực hiện	4		
- Lãi, lỗ từ hoạt động đầu tư	5	(2.035.678.910)	(2.817.711.241)
- Chi phí lãi vay	6	9.201.232.815	6.503.681.659
3. Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động	8	13.337.178.487	2.328.435.361
- Tăng, giảm các khoản phải thu	9	143.940.508.186	67.133.145.075
- Tăng, giảm hàng tồn kho	10	(110.258.989.331)	(46.907.761.442)
- Tăng, giảm các khoản phải trả (không kể lãi vay phải trả, thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp)	11	25.385.374.260	(59.710.084.322)
- Tăng, giảm chi phí trả trước	12	(1.608.019.098)	(1.648.747.024)
- Tiền lãi vay đã trả	13	(8.447.102.428)	(6.503.681.659)
- Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	14	(191.502.275)	(1.505.143.257)
- Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	15		1.845.130.239
- Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh	16	(166.526.111)	(8.435.188.951)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	20	61.990.921.690	(53.403.895.980)
<b>II. Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư</b>			
1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	21	(276.000.000)	(3.372.398.052)
2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	22	20.600.000	3.013.691
3. Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác	23	(11.380.524.200)	(9.106.594.296)
4. Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác	24	1.100.000.000	3.268.019.085
5. Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	25		(168.000.000)
6. Tiền thu hồi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	26		
7. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27	1.614.954.485	2.002.720.246
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	30	(8.920.969.715)	(7.373.239.326)
<b>III. Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính</b>			
1. Tiền thu từ phát hành cổ phiếu, nhận vốn góp của chủ sở hữu	31		
2. Tiền chi trả vốn góp cho các chủ sở hữu, mua lại cổ phiếu của doanh nghiệp đã phát hành	32		
3. Tiền vay ngắn hạn, dài hạn nhận được	33	126.073.512.202	138.872.330.589
4. Tiền chi trả nợ gốc vay	34	(182.312.185.786)	(101.599.024.412)
5. Tiền chi trả nợ thuê tài chính	35		
6. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36		
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	40	(56.238.673.584)	37.273.306.177
Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ	50	(3.168.721.609)	(23.503.829.129)
Tiền và tương đương tiền đầu kỳ	60	9.921.486.807	40.314.746.094
ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	61		
Tiền và tương đương tiền cuối kỳ	70	6.752.765.198	16.810.916.965

Người lập

Nguyễn Thị Thu Thủy

Kế toán trưởng

Vũ Anh Hiệp

www.xmcc.com.vn

Hà Đông, Ngày 31 tháng 03 năm 2013  
Tổng Giám đốc

  
Đặng Hoàng Huy



**DN - BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH****Quý I năm 2013***(tiếp theo)***I. Đặc điểm hoạt động của doanh nghiệp****1. Hình thức sở hữu vốn**

Công ty Cổ phần Bê tông và Xây dựng Xuân Mai sau đây (sau đây gọi tắt là "Công ty") tiền thân là Nhà máy Bê tông Xuân Mai, được thành lập theo Quyết định số 1434 BXD/TCCB ngày 29 tháng 11 năm 1983 của Bộ Xây dựng. Nhà máy Bê tông Xuân Mai đổi tên thành Nhà máy Bê tông và Xây dựng Xuân Mai và chuyển về trực thuộc Tổng Công ty Xuất nhập khẩu Xây dựng Việt Nam theo Quyết định số 1049 BXD/TCLĐ ngày 06 tháng 12 năm 1996 của Bộ Xây dựng. Theo Quyết định số 1434/QĐ-BXD ngày 30 tháng 10 năm 2003 của Bộ trưởng Bộ Xây dựng, Nhà máy Bê tông và Xây dựng Xuân Mai chính thức chuyển thành Công ty Cổ phần Bê tông và Xây dựng Vinaconex Xuân Mai và hoạt động theo hình thức Công ty Cổ phần kể từ ngày 01 tháng 01 năm 2004. Công ty hoạt động theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh số 0303000122 do Sở Kế hoạch và Đầu tư tỉnh Hà Tây (nay là Hà Nội) cấp ngày 04 tháng 12 năm 2003. Công ty có 11 lần thay đổi giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh, cụ thể:

- + Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh thay đổi lần một ngày 07/05/2004;
- + Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh thay đổi lần hai ngày 11/03/2005;
- + Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh thay đổi lần ba ngày 30/06/2006;
- + Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh thay đổi lần bốn ngày 20/12/2006;
- + Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh thay đổi lần năm ngày 19/04/2007;
- + Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh thay đổi lần sáu ngày 08/10/2007;
- + Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh thay đổi lần bảy ngày 29/12/2008;
- + Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh thay đổi lần tám ngày 13/07/2009;
- + Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh thay đổi lần chín ngày 25/07/2011;
- + Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh thay đổi lần mười ngày 01/09/2011;
- + Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh thay đổi lần mười một ngày 05/04/2013.

Theo Quyết định chấp thuận niêm yết cổ phiếu số 389/QĐ-TTGDHN của Giám đốc Trung tâm giao dịch chứng khoán Hà Nội, Công ty chính thức được đăng ký giao dịch cổ phiếu phổ thông tại Trung tâm giao dịch chứng khoán Hà Nội kể từ ngày 20/12/2007 với mã chứng khoán XMC

**2. Lĩnh vực kinh doanh**

Công ty hoạt động trong lĩnh vực sản xuất công nghiệp, xây dựng và kinh doanh phát triển nhà.

**3. Ngành nghề kinh doanh**

- Xây dựng các công trình dân dụng và công nghiệp; Thi công xây dựng cầu, đường, công trình thủy lợi; Xây dựng các khu đô thị, khu công nghiệp; Kinh doanh phát triển nhà, trang trí nội ngoại thất;
- Hoạt động kiến trúc và tư vấn kỹ thuật có liên quan chi tiết: Thiết kế các công trình dân dụng, công nghiệp, giao thông, thủy lợi;
- Thiết kế, gia công chế tạo thiết bị nâng (không bao gồm thiết kế phương tiện vận tải); gia công, chế tạo, hoàn cải phương tiện vận tải;
- Xuất nhập khẩu vật tư, máy móc thiết bị, phụ tùng dây chuyền công nghệ, vật liệu xây dựng;
- Hoạt động kinh doanh bất động sản và dịch vụ thương mại;
- Khai thác đá;
- Kinh doanh xăng dầu;
- Chế tạo lắp đặt, sửa chữa, bảo dưỡng các thiết bị, dây chuyền công nghệ, thiết bị tự động hoá trong xây dựng, sản xuất vật liệu xây dựng;
- Tư vấn đầu tư, thực hiện các dự án đầu tư xây dựng, lập dự án, tư vấn đấu thầu, tư vấn giám sát, quản lý dự án;
- Kinh doanh vận chuyển hàng hoá, vận chuyển hàng siêu trường, siêu trọng;
- Sản xuất, kinh doanh vật liệu xây dựng, các loại cấu kiện bê tông, các loại ống cấp thoát nước;
- Chuyển giao công nghệ mới, thiết bị tự động hoá trong xây dựng, sản xuất vật liệu xây dựng;
- Kinh doanh dược- quầy thuốc;
- Khám chữa bệnh- Phòng khám đa khoa.



## DN - BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Quý I năm 2013

(tiếp theo)

**Trụ sở chính:**

Địa chỉ: Tầng 3, toà nhà CT2 Ngõ Thù Nhậm, Phường Hà Cầu, Quận Hà Đông, TP Hà Nội

Tel: (84-4) 63 251 048/022 Fax: (84-4) 63 251 012

**Chi nhánh Hà Đông**

Địa chỉ: Tầng 3, toà nhà CT2 Ngõ Thù Nhậm, Phường Hà Cầu, Quận Hà Đông, TP Hà Nội

Tel: (84-4) 22 220 325 Fax: (84-4) 22 220 323

**Chi nhánh Xuân Mai**

Địa chỉ: xã Thủy Xuân Tiên, Huyện Chương Mỹ, Hà Nội

Tel: (84-4) 33 840 359 Fax: (84-4) 33 840 117

**Văn phòng đại diện tại TP Hồ Chí Minh:**

Địa chỉ: Chung cư Bình Trị Đông B, khu dân cư Hai Thành, P.Bình Trị Đông B, Q.Bình Tân, TP Hồ Chí Minh.

Tel: (84-8) 35 089 852 Fax: (84-8) 37 543 605

**4. Các công ty con của Công ty cổ phần bê tông và xây dựng Vinaconex Xuân Mai****1. Công ty CP Xuân Mai Đạo Tú**

Địa chỉ: xã Đạo Tú, huyện Tam Dương, tỉnh Vĩnh Phúc

Tel: (84-211) 3 895 576 Fax: (84-211) 3 895 574

Tỷ lệ lợi ích của Công ty mẹ:

- Theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh lần thứ 3, số 2500302820 ngày 06/8/2010, vốn điều lệ của Công ty là 40.000.000.000 đồng, số vốn góp của Công ty CP Bê tông và Xây dựng Vinaconex Xuân Mai là: 26.000.000.000 đồng chiếm 65,00%, các cổ đông khác là 14.000.000.000 đồng.

**2. Công ty CP Tư vấn thiết kế Vinaconex Xuân Mai**

Địa chỉ: Tầng 6, toà nhà 29T2 lô N05- KĐT Đông Nam Trần Duy Hưng, Cầu Giấy, Hà Nội

Tel: (84-4) 62 511 026 Fax: (84-4) 62 510 632

Tỷ lệ lợi ích của Công ty mẹ:

- Theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh số 0103025295 ngày 11/6/2008 thay đổi lần 4 ngày 09/03/2012, tính đến thời điểm 31/03/2013 vốn điều lệ của Công ty là 23.815.600.000 đồng, số vốn góp của Công ty CP Bê tông và Xây dựng Vinaconex Xuân Mai là: 16.250.000.000 đồng chiếm 68,23%, các cổ đông khác là 7.565.600.000 đồng

**3. Công ty CP Bê tông Vinaconex Phan Vũ**

Địa chỉ: xã Phúc Thành, huyện Kim Thành, tỉnh Hải Dương.

Tel: (84-320) 3 560 699 Fax: (84-320) 3 560 734

Tỷ lệ lợi ích của Công ty mẹ:

- Theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh số 0403000154 thay đổi lần 4 ngày 17/06/2011, vốn điều lệ của Công ty tăng lên là 72.749.600.000 đồng. Số vốn góp của Công ty CP Bê tông và Xây dựng Vinaconex Xuân Mai là: 59.825.600.000 đồng, chiếm 82,23%, các cổ đông khác 12.924.000.000 đồng.

**4. Công ty CP xây lắp Vinaconex Xuân Mai**

Địa chỉ: Tầng 4, toà nhà CT2 Ngõ Thù Nhậm, Phường Hà Cầu, Quận Hà Đông, TP Hà Nội

Tel: (84-042) 3 220 339 Fax: (84-042) 3 220 341

Tỷ lệ lợi ích của Công ty mẹ:

- Theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh số 0104361561 thay đổi lần 1 ngày 08/01/2010, tính đến thời điểm 31/03/2013 vốn điều lệ của Công ty là 21.500.000.000 đồng, Công ty CP bê tông và xây dựng Vinaconex Xuân Mai góp 17.960.000.000 đồng, chiếm tỷ lệ 83,53%, các cổ đông khác 3.540.000.000 đồng.



**DN - BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH**

Quý I năm 2013

(tiếp theo)

**5. Công ty CP cơ giới vận tải Vinaconex Xuân Mai**

Địa chỉ: Thủy Xuân Tiên, huyện Chương Mỹ, TP Hà Nội

Tel: (84-043) 3 720 932 Fax: (84-043) 3 725 504

Tỷ lệ lợi ích của Công ty mẹ:

- Theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh số 0104367524 thay đổi lần 1 ngày 15/01/2010, vốn điều lệ của Công ty là 9.000.000.000 đồng. Vốn góp của Công ty cổ phần bê tông và xây dựng Vinaconex Xuân Mai là: 7.000.000.000 đồng và chiếm 77,78%. Các cổ đông khác là 2.000.000.000 đồng.

**6. Công ty CP Đầu tư và Xây dựng số 45**

Địa chỉ: Ấp Rạch Bắp, xã An Tây, huyện Bến Cát, tỉnh Bình Dương

Tel: (84-650) 3 578 430 Fax: (84-650) 3 578 430

- Theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh số 3700538575 thay đổi lần 7 ngày 23/12/2009, vốn điều lệ của Công ty là 80.000.000.000 đồng. Trước tháng 5/2010 Công ty cổ phần đầu tư và xây dựng số 45 là Công ty liên kết với Công ty cổ phần bê tông và xây dựng Vinaconex Xuân Mai. Từ tháng 5/2010 Công ty trở thành đơn vị thành viên của Công ty cổ phần bê tông và xây dựng Vinaconex Xuân Mai. Số vốn góp của Công ty cổ phần bê tông và xây dựng Vinaconex Xuân Mai là: 48.442.500.000 đồng, chiếm tỷ lệ 60,55%.

**7. Công ty cổ phần Vinaconex Xuân Mai Đà Nẵng**

Địa chỉ: Xã Hoà Nhơn, Huyện Hoà Vang, TP Đà Nẵng

Tel: (84-511) 3 676 226 Fax: (84-511) 3 623 872

- Công ty hoạt động theo giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh số 0401420636 do sở kế hoạch đầu tư TP Đà Nẵng cấp ngày 25/04/2011. Tại thời điểm 30/09/2011 số vốn điều lệ của công ty là 50.000.000.000 đồng, thực hiện theo nghị quyết HĐQT số 01NQ/BTXM-HĐQT Công ty CP bê tông và xây dựng Vinaconex Xuân Mai đã tham gia góp vốn vào công ty cp Vinaconex Xuân Mai Đà Nẵng số tiền 25.500.000.000 đồng, chiếm tỷ lệ 51%

**II. Kỳ kế toán, đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán****1. Kỳ kế toán**

Kỳ kế toán của Công ty bắt đầu từ ngày 01/01 và kết thúc vào ngày 31/12 hàng năm.

**2. Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán**

Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán là đồng Việt Nam ("VND"), hạch toán theo phương pháp giá gốc, phù hợp với các quy định của Luật kế toán số 03/2003/QH11 ngày 17/06/2003 và Chuẩn mực kế toán số 01 – Chuẩn mực chung.

**III. Chuẩn mực và Chế độ kế toán áp dụng****1. Chế độ kế toán áp dụng**

Công ty áp dụng Chế độ kế toán doanh nghiệp ban hành theo Quyết định số 15/2006/QĐ-BTC ngày 20/03/2006 của Bộ Tài chính.

**2. Tuyên bố về việc tuân thủ Chuẩn mực kế toán và Chế độ kế toán**

Báo cáo tài chính của Công ty được lập và trình bày phù hợp với các Chuẩn mực kế toán Việt Nam và Chế độ kế toán Việt Nam hiện hành.

**3. Hình thức kế toán áp dụng**

Công ty áp dụng hình thức ghi sổ trên máy vi tính, sử dụng phần mềm kế toán FAST. Đến thời điểm khoá sổ lập Báo cáo tài chính Công ty đã in đầy đủ Báo cáo tài chính, sổ kế toán tổng hợp và sổ kế toán chi tiết.

**IV. Các chính sách kế toán áp dụng**



**DN - BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH**

Quý I năm 2013

(tiếp theo)

**1. Nguyên tắc xác định các khoản tiền và các khoản tương đương tiền**

Tiền là chỉ tiêu tổng hợp phản ánh toàn bộ số tiền hiện có của doanh nghiệp tại thời điểm báo cáo, gồm tiền mặt tại quỹ của doanh nghiệp và tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn được ghi nhận và lập báo cáo theo đồng Việt Nam (VND), phù hợp với quy định tại Luật kế toán số 03/2003/QH11 ngày 17/6/2003

**Trường hợp sử dụng tỷ giá hối đoái giao dịch thực tế**

Các khoản tiền có gốc ngoại tệ được quy đổi theo tỷ giá hối đoái giao dịch thực tế. Tại thời điểm khoá sổ lập báo cáo tài chính số dư các khoản tiền có gốc ngoại tệ được đánh giá lại theo tỷ giá hối đoái giao dịch bình quân trên thị trường ngoại tệ liên ngân hàng do ngân hàng nhà nước Việt Nam công bố.

**2. Nguyên tắc ghi nhận hàng tồn kho**

**Nguyên tắc ghi nhận hàng tồn kho:** Hàng tồn kho được tính theo giá gốc.

**Giá gốc hàng tồn kho bao gồm:** Chi phí mua, chi phí chế biến và các chi phí liên quan trực tiếp khác phát sinh để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại.

**Phương pháp tính giá trị hàng tồn kho cuối kỳ:** Phương pháp bình quân gia quyền.

**Phương pháp hạch toán hàng tồn kho:** Phương pháp kê khai thường xuyên.

**Phương pháp lập dự phòng giảm giá hàng tồn kho:**

Số dự phòng giảm giá hàng tồn kho được lập là số chênh lệch giữa giá gốc của hàng tồn kho lớn hơn giá trị thuần có thể thực hiện được.

Giá trị thuần có thể thực hiện được được xác định bằng giá bán ước tính của hàng tồn kho trong kỳ sản xuất, kinh doanh bình thường trừ chi phí ước tính để hoàn thành sản phẩm và chi phí ước tính cần thiết cho việc tiêu thụ chúng.

**3. Nguyên tắc ghi nhận và khấu hao TSCĐ****3.1 Nguyên tắc ghi nhận TSCĐ hữu hình và khấu hao**

Tài sản cố định hữu hình được ghi nhận theo nguyên giá, được phản ánh trên Bảng cân đối kế toán theo các chỉ tiêu nguyên giá, hao mòn lũy kế và giá trị còn lại.

Việc ghi nhận Tài sản cố định hữu hình và khấu hao tài sản cố định thực hiện theo Chuẩn mực kế toán số 03 - Tài sản cố định hữu hình, Quyết định số 15/2006/QĐ-BTC ngày 20/03/2006 của Bộ trưởng Bộ Tài chính và thông tư 203/2009/TT-BTC ngày 20/10/2009 của Bộ Tài chính về hướng dẫn chế độ quản lý, sử dụng và trích khấu hao tài sản cố định.

Nguyên giá tài sản cố định hữu hình mua sắm bao gồm giá mua (trừ các khoản chiết khấu thương mại hoặc giảm giá), các khoản thuế và các chi phí liên quan trực tiếp đến việc đưa tài sản vào trạng thái sẵn sàng sử dụng.

Các chi phí phát sinh sau ghi nhận ban đầu TSCĐ hữu hình được ghi tăng nguyên giá của tài sản khi các chi phí này chắc chắn làm tăng lợi ích kinh tế trong tương lai. Các chi phí phát sinh không thoả mãn được điều kiện trên được Công ty ghi nhận vào chi phí sản xuất kinh doanh trong kỳ.

Công ty áp dụng phương pháp khấu hao đường thẳng đối với tài sản cố định hữu hình. Kế toán TSCĐ hữu hình được phân loại theo nhóm tài sản có cùng tính chất và mục đích sử dụng trong hoạt động sản xuất kinh doanh của Công ty gồm:

<u>Loại tài sản cố định</u>	<u>Thời gian khấu hao &lt;năm&gt;</u>
- Nhà cửa vật kiến trúc	20
- Máy móc, thiết bị	5 - 10
- Phương tiện vận tải, thiết bị truyền dẫn	10
- Thiết bị, dụng cụ quản lý	3 - 6



**DN - BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH**

Quý I năm 2013

(tiếp theo)

**3.2 Nguyên tắc ghi nhận TSCĐ vô hình và khấu hao**

Tài sản cố định vô hình của Công ty là giá trị thương hiệu nhận bản giao từ Doanh nghiệp nhà nước theo Quyết định của Bộ Xây dựng về việc phê duyệt giá trị doanh nghiệp thực hiện cổ phần hoá của Nhà máy Bê tông và Xây dựng Xuân Mai. Tài sản này được khấu hao bắt đầu tính từ năm 2004.

*Riêng quyền sử dụng đất tại Thị trấn Xuân Mai, huyện Chương Mỹ, Hà Nội không xác định thời gian sử dụng không trích khấu hao và chưa được ghi nhận trên sổ kế toán khi cổ phần hoá doanh nghiệp.*

**4. Nguyên tắc ghi nhận các khoản đầu tư tài chính**

Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn của Công ty bao gồm khoản cho vay có thời hạn thu hồi dưới một năm, được ghi nhận theo giá gốc bắt đầu từ ngày mua hoặc cho vay.

Các khoản đầu tư tài chính dài hạn của Công ty bao gồm đầu tư vào Công ty CP Du lịch Khách sạn Suối Mơ, Công ty CP xi măng cẩm phá và Công ty CP Đầu tư Phát triển Điện Miền Bắc 2, Cty xây dựng nhà ở Sơn An, Cty Nam Hoàn Vũ Phong Phú được ghi nhận theo giá gốc, bắt đầu từ ngày góp vốn đầu tư hoặc ngày mua cổ phiếu.

**5. Nguyên tắc ghi nhận và vốn hoá các khoản chi phí đi vay**

Các khoản vay ngắn hạn (dài hạn) của Công ty được ghi nhận theo hợp đồng, khế ước vay, phiếu thu, phiếu chi và chứng từ ngân hàng.

Các chi phí đi vay phục vụ cho quá trình hoạt động sản xuất kinh doanh của Công ty được ghi nhận vào chi phí hoạt động tài chính. Chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc đầu tư xây dựng hoặc sản xuất tài sản dở dang được tính vào giá trị của tài sản đó. Các chi phí đi vay được vốn hoá khi doanh nghiệp chắc chắn thu được lợi ích kinh tế trong tương lai do sử dụng tài sản đó và chi phí đi vay có thể xác định được một cách đáng tin cậy theo đúng điều kiện quy định trong Chuẩn mực kế toán Việt Nam số 16 – Chi phí đi vay.

**6. Nguyên tắc ghi nhận và vốn hoá các khoản chi phí khác**

Chi phí trả trước được vốn hoá để phân bổ dần vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ sau, bao gồm các loại chi phí: công cụ, dụng cụ thuộc tài sản lưu động xuất dùng một lần với giá trị lớn và công cụ, dụng cụ có thời gian sử dụng dưới một năm.

**7. Nguyên tắc ghi nhận vốn chủ sở hữu**

Vốn đầu tư của chủ sở hữu của Công ty được ghi nhận theo số vốn thực góp của chủ sở hữu.

Thặng dư vốn cổ phần được ghi nhận theo số chênh lệch lớn hơn giữa giá thực tế phát hành và mệnh giá cổ phiếu khi phát hành cổ phiếu.

Cổ phiếu quỹ là cổ phiếu được mua lại do chính Công ty phát hành không nhằm mục đích để bán và được tái phát hành trở lại trong khoảng thời gian theo quy định của pháp luật về chứng khoán. Khoản cổ phiếu mà công ty con mua lại của Công ty mẹ được trình bày là khoản Cổ phiếu quỹ.

Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối là số lợi nhuận từ hoạt động của doanh nghiệp sau khi trừ chi phí thuế TNDN của quý này và các khoản điều chỉnh do áp dụng hồi tố thay đổi chính sách kế toán và điều chỉnh hồi tố sai sót trọng yếu của các năm trước.

**8. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận doanh thu**

Doanh thu của Công ty chủ yếu bao gồm: doanh thu kinh doanh các mặt hàng bê tông thương phẩm, cấu kiện bê tông, xây dựng, lắp dựng cấu kiện bê tông cho các công trình xây dựng, doanh thu kinh doanh bất động sản, doanh thu từ lãi tiền gửi.

Doanh thu bán hàng được ghi nhận theo chuẩn mực kế toán Việt Nam số 14, khi đồng thời mãn tất cả năm (5) điều kiện sau:

(a) Công ty đã chuyển giao phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hoá cho người mua;



**DN - BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH****Quý I năm 2013***(tiếp theo)*

- (b) Công ty không còn nắm giữ quyền quản lý hàng hoá như người sở hữu hàng hoá hoặc quyền kiểm soát hàng hoá;
- (c) Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- (d) Công ty sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán hàng;
- (e) Xác định được chi phí liên quan đến giao dịch bán hàng.

Doanh thu hoạt động xây lắp được ghi nhận theo giá trị nghiệm thu khối lượng thực hiện, được khách hàng xác nhận bằng biên bản nghiệm thu, quyết toán, phù hợp với quy định tại Chuẩn mực kế toán Việt Nam số 15 - "Hợp đồng xây dựng".

Doanh thu cung cấp dịch vụ được ghi nhận theo chuẩn mực kế toán Việt Nam số 14, khi kết quả của giao dịch đó được xác định một cách đáng tin cậy. Trường hợp giao dịch về cung cấp dịch vụ liên quan đến nhiều kỳ thì doanh thu được ghi nhận theo kết quả phân công việc đã hoàn thành tại ngày của bảng cân đối kế toán hợp nhất của kỳ đó.

Đối với bất động sản mà Công ty bán sau khi đã xây dựng hoàn tất, doanh thu và giá vốn được ghi nhận khi phần lớn rủi ro và lợi ích liên quan đến bất động sản đã được chuyển giao sang người mua. Đối với bất động sản bán trước khi xây dựng hoàn tất mà theo đó Công ty có nghĩa vụ xây dựng và hoàn tất dự án bất động sản, người mua thanh toán tiền theo tiến độ xây dựng và chấp nhận các lợi ích, rủi ro từ những biến động trên thị trường, doanh thu và giá vốn được ghi nhận theo tỷ lệ hoàn thành của công việc xây dựng vào ngày kết thúc kỳ kế toán. Giá vốn bất động sản bán trước khi xây dựng hoàn tất được xác định dựa trên chi phí thực tế phát sinh cho xây dựng và chi phí xây dựng ước tính để hoàn tất dự án bất động sản.

Doanh thu từ lãi tiền gửi, lãi cho vay được ghi nhận trên cơ sở thời gian và lãi suất thực tế từng kỳ, phù hợp với 2 điều kiện ghi nhận doanh thu phát sinh từ tiền lãi, tiền bản quyền, cổ tức và lợi nhuận được chia quy định tại Chuẩn mực số 14 - "Doanh thu và thu nhập khác".

**9. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận chi phí tài chính**

Chi phí tài chính được ghi nhận trong Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh là tổng chi phí tài chính phát sinh trong kỳ, không trừ với doanh thu hoạt động tài chính, bao gồm chi phí lãi vay, chênh lệch tỷ giá đã thực hiện...

**Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành, chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp**

**10. hoãn lại**

Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành được xác định trên cơ sở thu nhập chịu thuế và thuế suất thuế TNDN trong năm hiện hành.

Thuế thu nhập hoãn lại được tính trên các khoản chênh lệch giữa giá trị ghi sổ và cơ sở tính thuế thu nhập của các khoản mục tài sản hoặc công nợ trên báo cáo tài chính và được ghi nhận theo phương pháp bảng cân đối kế toán. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả phải được ghi nhận cho tất cả các khoản chênh lệch tạm thời còn tài sản thuế thu nhập hoãn lại chỉ được ghi nhận khi chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế trong tương lai để khấu trừ các khoản chênh lệch tạm thời.

**11. Các nguyên tắc và phương pháp kế toán khác****11.1. Ghi nhận các khoản phải thu, phải trả**

Nguyên tắc xác định khoản phải thu khách hàng dựa theo Hợp đồng và ghi nhận theo Hoá đơn bán hàng xuất cho khách hàng.

Khoản trả trước cho người bán được hạch toán căn cứ vào phiếu chi, chứng từ ngân hàng và Hợp đồng kinh tế.

Nguyên tắc xác định khoản phải trả người bán dựa theo Hợp đồng, phiếu nhập kho và ghi nhận theo Hoá đơn mua hàng của bên mua.

Các khoản trích lập dự phòng công nợ phải thu khó đòi đối với các khoản công nợ đã quá hạn thanh toán từ 6 tháng trở lên theo tỷ lệ 30% đến 100% qui định tại Thông tư số 228/2009/TT-BTC ngày 07/12/2009 của Bộ Tài chính.

Khoản người mua trả trước được ghi nhận căn cứ vào hợp đồng, phiếu thu, chứng từ ngân hàng.

**11.2. Nguyên tắc ghi nhận chi phí xây dựng cơ bản dở dang**



**DN - BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH****Quý I năm 2013***(tiếp theo)*

Các tài sản đang trong quá trình xây dựng phục vụ mục đích sản xuất, cho thuê, quản trị hay bất kỳ mục đích nào được ghi nhận theo giá gốc, tại thời điểm có nghiệm thu, quyết toán từng hạng mục công trình, công trình hoặc khi chi phí thực tế phát sinh có đầy đủ hoá đơn, chứng từ hợp pháp.

**11.. Ghi nhận các khoản vay ngắn hạn, dài hạn**

Các khoản vay ngắn hạn, dài hạn được ghi nhận trên cơ sở các phiếu thu, chứng từ ngân hàng, các khế ước vay và các hợp đồng vay. Các khoản vay có thời hạn từ 1 năm tài chính trở xuống được Công ty ghi nhận là vay ngắn hạn. Các khoản vay có thời hạn trên 1 năm tài chính được công ty ghi nhận là vay dài hạn.

**11.. Các nghĩa vụ về thuế****Thuế Giá trị gia tăng (GTGT)**

Công ty áp dụng việc kê khai, tính thuế GTGT theo hướng dẫn của luật thuế hiện hành với mức thuế suất thuế GTGT 10% đối với mặt hàng bê tông thương phẩm, cấu kiện bê tông, vận chuyển bê tông và lắp dựng.

**Thuế thu nhập doanh nghiệp**

Công ty áp dụng mức thuế suất thuế thu nhập doanh nghiệp là 25% trên lợi nhuận chịu thuế.

Việc xác định thuế Thu nhập doanh nghiệp của Công ty căn cứ vào các quy định hiện hành về thuế. Tuy nhiên, những quy định này thay đổi theo từng thời kỳ và việc xác định sau cùng về thuế Thu nhập doanh nghiệp tùy thuộc vào kết quả kiểm tra của cơ quan thuế có thẩm quyền.

**Thuế khác**

Các loại thuế, phí khác doanh nghiệp thực hiện kê khai và nộp cho cơ quan thuế địa phương theo đúng quy định hiện hành của Nhà nước.

**11.. Nguyên tắc ghi nhận giá vốn**

Giá vốn hàng bán được ghi nhận và tập hợp theo giá trị và số lượng thành phẩm, hàng hoá, vật tư xuất bán cho khách hàng, phù hợp với doanh thu ghi nhận trong kỳ.

Giá vốn của hoạt động xây dựng được xác định dựa trên lượng chi phí sản xuất kinh doanh tồn đầu kỳ cộng các chi phí thực tế phát sinh tăng trong kỳ và trừ đi phần chi phí dở dang cuối kỳ (phần chi phí này được xác định dựa trên phần giá trị sản lượng còn dở dang).

**V. Thông tin bổ sung cho các khoản mục trình bày trong Bảng cân đối kế toán**

1. Tiền	31/03/2013	01/01/2013
	VND	VND
<b>Tiền mặt</b>	<b>2.774.177.521</b>	<b>5.377.551.926</b>
Văn phòng Công ty	1.536.513.299	218.743.143
Chi nhánh Hà Đông		4.750.517.805
Chi nhánh Xuân Mai	1.237.664.222	408.290.978
<b>Tiền gửi ngân hàng</b>	<b>31/03/2013</b>	<b>01/01/2013</b>
	VND	VND
	<b>3.978.587.677</b>	<b>4.543.934.881</b>
Văn phòng Công ty	3.534.378.738	856.103.535
Chi nhánh Hà Đông	350.775.902	1.522.155.150
Chi nhánh Xuân Mai	93.433.037	2.165.676.196
<b>Tổng cộng</b>	<b>6.752.765.198</b>	<b>9.921.486.807</b>
2. Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn	31/03/2013	01/01/2013
	VND	VND
<b>Văn phòng Công ty</b>	<b>27.239.091.900</b>	<b>20.458.567.700</b>
Công ty TNHH MTV cơ khí và XD megastar	3.300.000.000	3.300.000.000
Cty CP Cơ giới vận tải Vinaconex Xuân Mai		100.000.000
Cty CP bê tông Vinaconex Phan Vũ	4.580.524.200	



## DN - BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Quý I năm 2013

(tiếp theo)

A.Sâm BDH C7-8 TP HCM	2.300.000.000	
Cty CP đầu tư và xây dựng số 45	17.058.567.700	17.058.567.700
Chi nhánh Xuân Mai	153.839.761	283.839.761
cộng	<b>27.392.931.661</b>	<b>20.742.407.461</b>
<b>3. Các khoản phải thu ngắn hạn khác</b>	<b>31/03/2013</b>	<b>01/01/2013</b>
	<b>VND</b>	<b>VND</b>
Văn phòng Công ty	1.523.587.099	1.509.448.402
- Trong đó: Cty TNHH MTV cơ khí và XD Megastar	985.246.528	985.246.528
Phải thu khác	538.340.571	524.201.874
Chi nhánh Hà Đông	81.065.651.950	85.243.647.984
- Trong đó: Thuế TNDN 2% phải nộp		
Cty CP đầu tư XD số 45	1.500.000.000	
Dự án khu đất nhà bè	17.500.000.000	17.500.000.000
Dự án khu đất Tân Phú, Q9, TPHCM	41.296.500.000	41.296.500.000
Dự án khu đất xã Vĩnh Lộc B, huyện Bình Chánh	20.425.408.000	26.425.408.000
Phải thu khác	343.743.950	21.739.984
<b>Tổng cộng</b>	<b>82.589.239.049</b>	<b>86.753.096.386</b>
<b>4. Hàng tồn kho</b>	<b>31/03/2013</b>	<b>01/01/2013</b>
	<b>VND</b>	<b>VND</b>
Nguyên liệu, vật liệu	13.579.123.571	17.249.124.440
- Trong đó: Chi nhánh Xuân Mai	246.789.338	16.854.025.869
Công cụ, dụng cụ	837.830.809	817.432.385
Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang	731.658.507.582	619.267.734.899
- Trong đó: Văn phòng Công ty	25.574.040.201	19.407.932.091
Chi nhánh Hà Đông	687.841.650.541	584.633.745.187
Chi nhánh Xuân Mai	18.242.816.840	15.226.057.621
Thành phẩm	12.366.798.548	10.848.979.455
- Trong đó: Chi nhánh Xuân Mai	10.645.714.870	9.127.895.777
Hàng hoá		
Dự phòng giảm giá hàng tồn kho	(1.791.098.709)	(1.791.098.709)
<b>Tổng cộng giá gốc hàng tồn kho</b>	<b>756.651.161.801</b>	<b>646.392.172.470</b>



## DN - BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Quý I năm 2013

(tiếp theo)

## 5. Tăng, giảm tài sản cố định hữu hình.

Chỉ tiêu	Nhà cửa, vật kiến trúc	Máy móc, thiết bị	Phương tiện vận tải, truyền dẫn	TSCĐ hữu hình khác	Tổng cộng
Nguyên giá TSCĐ hữu hình					
Số dư tại 01/01/2013	67.819.250.041	82.640.942.727	19.749.606.562	8.046.547.716	178.256.347.046
Mua trong kỳ		240.000.000			240.000.000
Đầu tư XD CB hoàn thành					0
Tăng khác					0
Thanh lý, nhượng bán	(89.323.589)	(201.884.078)			(291.207.667)
Giảm khác					0
Số dư tại 31/03/2013	67.729.926.452	82.679.058.649	19.749.606.562	8.046.547.716	178.205.139.379
Giá trị hao mòn lũy kế					
Số dư tại 01/01/2013	19.908.420.814	53.529.603.128	6.147.334.698	2.373.471.060	81.958.829.700
Khấu hao trong kỳ	983.425.305	2.115.151.344	521.968.012	187.221.857	3.807.766.518
Tăng khác					0
Thanh lý, nhượng bán	(49.314.062)	(163.645.470)			(212.959.532)
Giảm khác					0
Số dư tại 31/03/2013	20.842.532.057	55.481.109.002	6.669.302.710	2.560.692.917	85.553.636.686
Giá trị còn lại của TSCĐ hữu hình					
Số dư tại 01/01/2013	47.910.829.227	29.111.339.599	13.602.271.864	5.673.076.656	96.297.517.346
Số dư tại 31/03/2013	46.887.394.395	27.197.949.647	13.080.303.852	5.485.854.799	92.651.502.693

## 6. Tăng, giảm Tài sản cố định vô hình

Đơn vị tính: VND

Chỉ tiêu	Giá trị phần mềm	Tài sản vô hình khác	Tổng cộng
Nguyên giá			
Số dư tại 01/01/2013		558.500.000	558.500.000
Tăng trong năm		18.000.000	18.000.000
Giảm khác	-		-
Số dư tại 31/03/2013	-	576.500.000	576.500.000
Giá trị hao mòn lũy kế			
Số dư tại 01/01/2013		247.584.639	247.584.639
Khấu hao trong kỳ		12.124.999	12.124.999
Giảm khác	-		-
Số dư tại 31/03/2013	-	259.709.638	259.709.638
Số dư tại 01/01/2013	-	310.915.361	310.915.361
Số dư tại 31/03/2013	-	316.790.362	316.790.362



## DN - BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Quý I năm 2013

(tiếp theo)

## 7. Tăng, giảm bất động sản đầu tư

Đơn vị tính: VND

Chỉ tiêu	Nhà cửa, vật kiến trúc	Tổng cộng
Nguyên giá		
Số dư tại 01/01/2013	46.374.370.908	46.374.370.908
Tăng trong năm		-
Giảm khác		-
Số dư tại 31/03/2013	46.374.370.908	46.374.370.908
Số dư tại 01/01/2013	2.782.462.254	2.782.462.254
Khấu hao trong kỳ		-
Giảm khác		
Số dư tại 31/03/2013	2.782.462.254	2.782.462.254
Số dư tại 01/01/2013	43.591.908.654	43.591.908.654
Số dư tại 31/03/2013	43.591.908.654	43.591.908.654

## 8. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang

	31/03/2013 VND	01/01/2013 VND
<i>Chi nhánh Hà Đông</i>	8.657.165.393	8.657.165.393
Dự án Khu Trung tâm Thương mại	7.047.265.581	7.047.265.581
Sân tennis	690.939.323	690.939.323
Tầng 3 nhà CT2 Ngõ Thì Nhậm	918.960.489	918.960.489
<b>Tổng cộng</b>	<b>8.657.165.393</b>	<b>8.657.165.393</b>

## 9. Đầu tư vào công ty con

Đơn vị tính: VND

	Tỷ lệ % biểu quyết	Tỷ lệ % vốn	31/03/2013 VND	01/01/2013 VND
CTy CP Xuân mai- Đạo tú	65,00%	65,00%	27.940.000.000	27.940.000.000
CTy CP Tư vấn thiết kế				
Vinaconex Xuân mai	68,52%	68,52%	18.480.000.000	18.480.000.000
CTy CP bê tông Vinaconex Phan vũ	82,24%	82,24%	61.325.600.000	61.325.600.000
CTy CP xây lắp vinaconex Xuân mai	83,53%	83,53%	17.960.000.000	17.960.000.000
CTy CP cơ giới vận tải Vinaconex				
Xuân mai	77,78%	77,78%	7.000.000.000	7.000.000.000
CTy CP đầu tư và xây dựng số 45	60,55%	60,55%	49.963.000.000	49.963.000.000
CTy CP Vinaconex Xuân Mai Đà Nẵng	51,00%	51,00%	25.500.000.000	25.500.000.000
<b>Tổng cộng</b>			<b>208.168.600.000</b>	<b>208.168.600.000</b>

## 10. Đầu tư dài hạn khác

	31/03/2013 VND	01/01/2013 VND
Văn Phòng Công Ty	41.452.655.761	32.460.725.529
Cho Cty CP bê tông Vinaconex Phan Vũ vay theo khế ước	27.389.979.316	27.389.979.316
Đầu tư cổ phiếu OTC	5.070.746.213	5.070.746.213
Công ty cổ phần Khách sạn Suối Mơ	1.835.000.000	1.835.000.000
Công ty cổ phần Xi măng Cẩm phả	2.327.096.213	2.327.096.213
Công ty Cổ phần Đầu tư phát triển điện Miền Bắc 2	722.150.000	722.150.000
Công ty CP chứng khoán NH đầu tư và Phát triển Việt Nam	186.500.000	186.500.000
Đầu tư góp vốn xây dựng nhà	8.991.930.232	8.991.930.232



## DN - BẢNG THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Quý I năm 2013

(tiếp theo)

<i>Công ty CP Sông Đà 1.01</i>	8.991.930.232	8.991.930.232
<b>Chi nhánh Hà Đông</b>	<b>121.827.657.790</b>	<b>121.827.657.790</b>
CTy Cty TNHH SX và Kinh Doanh Hai Thành	37.477.440.000	37.477.440.000
CTy Nam Hoàn Vũ Phong Phú	37.750.000.000	37.750.000.000
Khu nhà ở CB CNV Trạm nghiên XM Cẩm Phả	16.629.462.790	16.629.462.790
CTy CP xây dựng nhà ở Sơn An	29.970.755.000	29.970.755.000
<b>Tổng cộng</b>	<b>163.280.313.551</b>	<b>163.280.313.551</b>
<b>11. Dự phòng giảm giá đầu tư tài chính dài hạn</b>	<b>31/03/2013</b>	<b>01/01/2013</b>
Công ty CP bê tông Vinaconex Phan Vũ	46.557.846.358	46.557.846.358
Công ty CP đầu tư và xây dựng số 45	49.963.000.000	49.963.000.000
Công ty CP Vinaconex Xuân Mai Đà Nẵng	1.450.439.792	1.450.439.792
Công ty xi măng Cẩm Phả	2.327.096.213	2.327.096.213
<b>Tổng cộng</b>	<b>100.298.382.363</b>	<b>100.298.382.363</b>
<b>12. Chi phí trả trước dài hạn</b>	<b>31/03/2013</b>	<b>01/01/2013</b>
	<b>VND</b>	<b>VND</b>
Văn phòng Công ty	173.335.857	200.570.146
Chi nhánh Xuân Mai	72.818.179	102.014.295
Chi nhánh Hà Đông	12.028.982.615	10.459.505.904
<i>CP môi giới và shoroom Khu TT hành chính Hà Đông</i>	<i>11.681.467.481</i>	<i>10.459.505.904</i>
<b>Tổng cộng</b>	<b>12.275.136.651</b>	<b>10.762.090.345</b>
<b>13. Vay và nợ ngắn hạn</b>	<b>31/03/2013</b>	<b>01/01/2013</b>
	<b>VND</b>	<b>VND</b>
<i>Vay ngắn hạn</i>	<i>185.536.721.735</i>	<i>215.141.661.506</i>
<b>Văn phòng Công ty vay</b>	<b>185.536.721.735</b>	<b>172.618.068.419</b>
Ngân hàng Đầu tư và Phát triển Hà Tây	54.619.817.370	59.385.265.937
Ngân hàng Công thương Láng - Hoà Lạc	77.668.275.446	58.768.103.588
Ngân hàng TMCP Quân đội CN Tây HN	11.207.510.188	40.879.923.877
Ngân hàng TMCP Quốc tế Việt Nam-CN Hà nội		1.343.000.000
Vay của các tổ chức, cá nhân: trong đó	42.041.118.731	12.241.775.017
<i>Cty CP tư vấn thiết kế Vinaconex Xuân Mai</i>	<i>12.241.775.017</i>	<i>12.241.775.017</i>
Vay cá nhân	29.799.343.714	
<b>Chi nhánh Xuân Mai vay</b>	<b>-</b>	<b>42.523.593.087</b>
Ngân hàng Công thương Láng - Hoà Lạc		21.121.425.095
Ngân hàng TMCP Quân đội CN Tây HN		4.667.000.000
Vay cá nhân		16.735.167.992
<b>Nợ dài hạn hạn đến hạn trả</b>	<b>283.276.247.947</b>	<b>353.366.562.937</b>
<b>Văn phòng Công ty</b>	<b>283.276.247.947</b>	<b>353.366.562.937</b>
Ngân hàng Công thương Hà Tây	114.881.801.336	170.263.804.848
Ngân hàng Đầu tư và Phát triển Hà Tây	36.743.231.489	36.743.231.489
NH TMCP Quốc tế VN-CN Hà nội	1.050.000.000	1.400.000.000
NH TMCP Quân đội CN Tây Hà nội	130.601.215.122	144.959.526.600
<b>Tổng cộng</b>	<b>468.812.969.682</b>	<b>568.508.224.443</b>



## DN - BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Quý I năm 2013

(tiếp theo)

## 14. Thuế và các khoản phải nộp nhà nước

	31/03/2013 VND	01/01/2013 VND
Thuế GTGT	13.738.902.389	12.295.195.104
Thuế thu nhập doanh nghiệp	5.638.331.905	8.368.622.253
Thuế thu nhập cá nhân	906.149.275	391.352.973
Thuế nhà đất	78.126.026.132	82.122.511.128
Các loại thuế khác	15.365.198	15.365.198
Thuế GTGT được khấu trừ	(30.738.168.956)	(24.807.002.535)
Các khoản khác phải thu Nhà nước	(631.882.482)	(4.107.841.983)
<b>Tổng cộng</b>	<b>67.054.723.461</b>	<b>74.278.202.138</b>

## 15. Chi phí phải trả

	31/03/2013 VND	01/01/2013 VND
Văn phòng Công ty	1.176.579.550	3.294.827.335
Chi nhánh Hà Đông	64.334.893	5.551.880.049
Chi nhánh Xuân Mai	235.623.335	3.753.650.372
<b>Tổng cộng</b>	<b>1.476.537.778</b>	<b>12.600.357.756</b>

## 16. Các khoản phải trả, phải nộp ngắn hạn khác

	31/03/2013 VND	01/01/2013 VND
Công ty mẹ	4.881.766.602	3.968.675.824
Kinh phí công đoàn	1.522.754.479	1.742.882.683
Bảo hiểm xã hội	2.601.668.979	1.754.146.886
Bảo hiểm y tế	536.506.088	328.315.682
Bảo hiểm thất nghiệp	220.837.056	143.330.573
<b>Các khoản phải trả khác</b>	<b>168.417.753.814</b>	<b>145.180.202.492</b>
- Văn phòng Công ty	61.425.868.487	47.081.783.636
Nhóm dư có TK 141 Chuyển sang	1.645.363.791	2.709.280.336
CP ROSE	4.417.252.378	1.678.936.105
Phải trả, phải nộp khác	292.424.331	121.198.754
Công trình C7-8 TP HCM	37.989.028.182	37.989.028.182
Chi cục thuế Hà Đông	8.715.313.203	
Chi cục thuế Hà Nội	214.991.367	
Thủ lao HĐQT	434.722.483	
Khoản vay cán bộ công nhân viên	7.716.772.752	4.583.340.259
- Chi nhánh Hà Đông	106.548.736.491	97.115.442.952
Vay cán bộ công nhân viên	95.890.307.791	91.087.933.373
Phí bảo hành, bảo trì nhà	10.150.435.858	5.356.924.418
Phải trả khác	507.992.842	670.585.161
- Chi nhánh Xuân Mai	443.148.836	982.975.904
<b>Tổng cộng</b>	<b>173.299.520.416</b>	<b>149.148.878.316</b>

## 17. Doanh thu chưa thực hiện

	31/03/2013 VND	01/01/2013 VND
Chi nhánh Hà Đông	48.201.037.816	45.984.037.817
CT nhà CT1 Ngõ Thì Nhậm	45.984.037.817	45.984.037.817
Nhà 19T3 Kiến Hưng	2.216.999.999	
Chi nhánh Xuân Mai	4.142.837.727	
<b>Tổng cộng</b>	<b>52.343.875.543</b>	<b>45.984.037.817</b>



## DN - BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Quý I năm 2013

(tiếp theo)

18. Vay và nợ dài hạn	31/03/2013	01/01/2013
	VND	VND
Vay dài hạn	53.008.259.240	4.404.690.000
Ngân hàng TMCP Quân đội - CN Tây Hà nội	19.798.120.850	1.954.690.000
Ngân hàng Công thương Láng - Hoà Lạc	23.400.355.574	
Ngân hàng Đầu tư và Phát triển Hà Tây	7.359.782.816	
Ngân hàng TMCP Quốc tế VN-CN Hà nội	2.450.000.000	2.450.000.000
<b>Tổng cộng</b>	<b>53.008.259.240</b>	<b>4.404.690.000</b>

## 19. Vốn chủ sở hữu.

a) Bảng đối chiếu biến động của vốn chủ sở hữu.

VND

Diễn giải	Vốn đầu tư của chủ sở hữu	Thặng dư vốn cổ phần	Cổ phiếu quỹ	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối
Số dư đầu năm trước	199.982.400.000	62.734.116.794	(30.845.085)	14.138.779.985
Tăng vốn trong kỳ trước				
Lãi/(lỗ) trong kỳ trước				(19.236.952.376)
Tăng khác				
Giảm vốn trong kỳ trước				
Giảm khác				(1.528.323.598)
<b>Số dư đầu năm nay</b>	<b>199.982.400.000</b>	<b>62.734.116.794</b>	<b>(30.845.085)</b>	<b>(6.626.495.989)</b>
Tăng vốn trong kỳ này				
Lãi/(lỗ) trong kỳ này				3.524.082.570
Tăng khác				
Giảm khác				(9.426.127.188)
<b>Số dư cuối quý này</b>	<b>199.982.400.000</b>	<b>62.734.116.794</b>	<b>(30.845.085)</b>	<b>(12.528.540.607)</b>

b) Chi tiết vốn đầu tư của chủ sở hữu

	31/03/2013	01/01/2013
	VND	VND
Vốn góp của Vinaconex	102.000.000.000	102.000.000.000
Vốn góp của các đối tượng khác	97.982.400.000	97.982.400.000
<b>Tổng cộng</b>	<b>199.982.400.000</b>	<b>199.982.400.000</b>

c) Các giao dịch về vốn với các chủ sở hữu và phân phối cổ tức, chia lợi nhuận

	31/03/2013	01/01/2013
	VND	VND
<b>Vốn đầu tư của chủ sở hữu</b>		
Vốn góp đầu kỳ	199.982.400.000	199.982.400.000
Vốn góp tăng trong kỳ	-	-
Vốn góp giảm trong kỳ	-	-



## DN - BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Quý I năm 2013

(tiếp theo)

Vốn góp cuối kỳ	199.982.400.000	199.982.400.000
Cổ tức, lợi nhuận đã chia	-	-
Cổ tức đã chia bằng tiền		
<b>d) Cổ phiếu</b>	<b>31/03/2013</b>	<b>01/01/2013</b>
	<b>VND</b>	<b>VND</b>
Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành	20.000.000	20.000.000
Số lượng cổ phiếu đã bán ra công chúng	19.998.240	19.998.240
- Cổ phiếu phổ thông	19.998.240	19.998.240
- Cổ phiếu ưu đãi	-	-
Số lượng cổ phiếu được mua lại	1.760	1.760
- Cổ phiếu phổ thông	1.760	1.760
- Cổ phiếu ưu đãi	-	-
Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	19.998.240	19.998.240
- Cổ phiếu phổ thông	19.998.240	19.998.240
- Cổ phiếu ưu đãi	-	-
- Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành: 10.000 đồng		
<b>f) Các quỹ của công ty</b>	<b>31/03/2013</b>	<b>01/01/2013</b>
	<b>VND</b>	<b>VND</b>
Quỹ đầu tư phát triển	29.693.144.672	29.693.144.672
Quỹ dự phòng tài chính	7.464.553.786	7.464.553.786
<b>Tổng cộng</b>	<b>37.157.698.458</b>	<b>37.157.698.458</b>
<b>VI. Thông tin bổ sung cho các khoản mục trình bày trong Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh</b>		
<b>20. Tổng doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ</b>	<b>Quý I/2013</b>	<b>Quý I/2012</b>
	<b>VND</b>	<b>VND</b>
Doanh thu xây lắp	11.649.478.961	40.826.863.624
Doanh thu sản xuất công nghiệp và xây dựng	19.107.172.450	72.812.586.157
Doanh thu kinh doanh bất động sản	58.079.802.879	80.351.381.622
Doanh thu khác	1.738.676.682	2.414.404.639
<b>Tổng cộng</b>	<b>90.575.130.972</b>	<b>196.405.236.042</b>
<b>21. Giá vốn hàng bán</b>	<b>Quý I/2013</b>	<b>Quý I/2012</b>
	<b>VND</b>	<b>VND</b>
Giá vốn của xây lắp	5.993.072.102	44.297.736.211
Giá vốn của sản xuất công nghiệp và xây dựng	14.571.149.381	76.067.197.852
Giá vốn kinh doanh bất động sản	53.850.001.289	65.427.920.359
Giá vốn khác	480.527.724	1.707.949.138
<b>Tổng cộng</b>	<b>74.894.750.496</b>	<b>187.500.803.560</b>
<b>22. Doanh thu hoạt động tài chính</b>	<b>Quý I/2013</b>	<b>Quý I/2012</b>
	<b>VND</b>	<b>VND</b>
Lãi tiền gửi, tiền cho vay	1.965.277.104	1.205.671.557
Lãi chênh lệch tỷ giá đã thực hiện		3.105.994
Doanh thu hoạt động tài chính khác	63.066.567	1.723.400.149
<b>Tổng cộng</b>	<b>2.028.343.671</b>	<b>2.932.177.700</b>



## DN - BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Quý I năm 2013

(tiếp theo)

## 23. Chi phí tài chính

	Quý I/2013 VND	Quý I/2012 VND
Lãi tiền vay	9.201.232.815	6.503.681.659
Lỗ chênh lệch tỷ giá đã thực hiện	228.928	114.466.459
<b>Tổng cộng</b>	<b>9.201.461.743</b>	<b>6.618.148.118</b>

## 24. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành

	Quý I/2013 VND	Quý I/2012 VND
Chi phí thuế TNDN tính trên thu nhập chịu thuế (Bất động sản)	243.234.008	-
Chi phí thuế TNDN của lỗ chênh lệch tỉ giá chưa thực hiện không được tính là chi phí hợp lý trong kỳ		-
<b>Tổng cộng</b>	<b>243.234.008</b>	<b>-</b>

## 25. Lãi cơ bản trên cổ phiếu

	Quý I/2013 VND	Quý I/2012 VND
Lợi nhuận kế toán sau thuế của cổ đông Công ty mẹ	3.524.082.570	(3.194.003.497)
+ Các khoản điều chỉnh tăng hoặc giảm lợi nhuận kế toán để xác định lợi nhuận hoặc lỗ phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông:	-	-
+ Lợi nhuận hoặc lỗ phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông	3.524.082.570	(3.194.003.497)
+ Cổ phiếu phổ thông đang lưu hành bình quân trong kỳ	19.998.240	19.998.240
+ Lãi/lỗ cơ bản trên cổ phiếu	176	(160)

## 26. Thu nhập Ban giám đốc được hưởng

	Năm 2012 VND	Năm 2011 VND
Thu nhập Ban giám đốc được hưởng	407.116.440	1.586.556.044

Trình bày tài sản, doanh thu, kết quả kinh doanh theo bộ phận (theo lĩnh vực kinh doanh hoặc khu vực địa lý) theo quy định của Chuẩn mực kế toán số 28 “ Báo cáo bộ phận ”

## 27. Số liệu so sánh

Số liệu so sánh là số liệu của báo cáo tài chính tổng hợp công ty mẹ của Công ty cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2012 đã được kiểm toán bởi Công ty TNHH kiểm toán Deloitte Việt Nam.



## DN - BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Quý I năm 2013

(tiếp theo)

## 28. Một số chỉ tiêu tài chính

Chỉ tiêu	ĐVT	Quý I	
		Năm 2013	Năm 2012
<b>1. Bố trí cơ cấu tài sản và cơ cấu vốn</b>			
<b>1.1. Bố trí cơ cấu tài sản</b>			
- Tài sản ngắn hạn / Tổng tài sản	%	73,95	69,27
- Tài sản dài hạn / Tổng tài sản	%	26,05	30,73
<b>1.2. Bố trí cơ cấu vốn</b>			
- Nợ phải trả / Tổng nguồn vốn	%	82,54	77,10
- Vốn chủ sở hữu / Tổng nguồn vốn	%	17,46	22,90
<b>2. Khả năng thanh toán</b>			
2.1 Khả năng thanh toán tổng quát	Lần	1,21	1,30
2.2 Khả năng thanh toán ngắn hạn	Lần	0,97	0,98
2.3 Khả năng thanh toán nhanh	Lần	0,37	0,53
<b>3. Tỷ suất sinh lời</b>			
<b>3.1 Tỷ suất lợi nhuận trên doanh thu</b>			
- Tỷ suất lợi nhuận trước thuế / Doanh thu	%	4,16	(1,63)
- Tỷ suất lợi nhuận sau thuế / Doanh thu	%	3,89	(1,63)
<b>3.2 Tỷ suất lợi nhuận trên tổng tài sản</b>			
- Tỷ suất lợi nhuận trước thuế / Tổng tài sản	%	0,23	(0,24)
- Tỷ suất lợi nhuận sau thuế / Tổng tài sản	%	0,21	(0,24)
<b>3.3 Tỷ suất lợi nhuận sau thuế trên vốn CSH</b>	%	1,23	(1,05)

Hà Đông, Ngày 31 tháng 03 năm 2013

CÔNG TY CP BÊ TÔNG VÀ XÂY DỰNG VINACONEX XUÂN MAI

Người lập



Nguyễn Thị Thu Thủy

Kế toán trưởng



Vũ Anh Hiệp

Tổng giám đốc



TỔNG GIÁM ĐỐC

Dặng Hoàng Huy